TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BẾN TRE **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2023/DS-PT
Ngày: 12/01/2024
V/v *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Minh Đạt
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thế Hồng
Ông Lê Văn Phận

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Thi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Phiên – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2024, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 450/2023/TLPT-DS ngày 14 tháng 11 năm 2023 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*". Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 154/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4312/2023/QĐ-PT ngày 12 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Võ Công T, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Số F, ấp L, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Bà Lê Thị Anh T1, sinh năm 1996, địa chỉ: Số I, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

2. Bị đơn:

2.1 Ông Phan Văn T2, sinh năm 1977 (có mặt);

2.2 Bà Dương Thị Hồng N, sinh năm 1982 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp T (ấp G), xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người kháng cáo: Ông Phan Văn T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản làm việc, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Võ Công T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Lê Thị Anh T1 trình bày:

Thông qua ông Nguyễn Văn Đ là anh rể của bà Dương Thị Hồng N giới thiệu, vào ngày 24/11/2017, ông Võ Công T cho ông Phan Văn T2 và bà Dương Thị Hồng N vay số tiền 120.000.000 đồng; thời hạn vay là khi nào ông Võ Công T có yêu cầu trả tiền thì ông Phan Văn T2 và bà Dương Thị Hồng N phải trả theo thời hạn do ông Võ Công T thông báo; lãi suất là 1%/tháng; mục đích vay là làm ăn và chi tiêu trong gia đình. Khi vay tiền, ông Võ Công T, ông Phan Văn T2 và bà Dương Thị Hồng N có lập "Giấy mượng tiền" đề ngày 24/11/2017, trong đó: các chữ "vợ", "ngân", "Dương Thị ngân" là chữ ký và chữ viết của bà Dương Thị Hồng N; các chữ "Người làm chứng", "Đời", "Nguyễn Văn Đ" là chữ ký và chữ viết của ông Nguyễn Văn Đ; các chữ viết còn lại là của ông Phan Văn T2, cuối "Giấy mượng tiền" ông Phan Văn T2 có ký tên và ghi rõ họ tên.

Tuy nhiên, từ khi vay tiền đến nay, ông Phan Văn T2 và bà Dương Thị Hồng N không đóng lãi và không trả tiền gốc cho ông Võ Công T. Ngày 06/6/2023, ông Võ Công T có gửi Thông báo đề ngày 05/6/2023 yêu cầu ông Phan Văn T2 và bà Dương Thị Hồng N trong thời hạn 15 ngày (kể từ ngày thông báo) phải trả lại cho ông số tiền gốc là 120.000.000 đồng và tính lãi suất 1%/tháng từ ngày 25/12/2017 đến khi trả hết nợ, tạm tính đến ngày 25/5/2023 là 78.000.000 đồng, tổng số là 198.000.000 đồng; nếu quá thời hạn này, ông không nhận đủ số tiền 198.000.000 đồng thì ông sẽ khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, đồng thời yêu cầu tính lãi phát sinh đối với số tiền trên từ ngày quá hạn thanh toán. Ông Phan Văn T2 và bà Dương Thị Hồng N có nhận được Thông báo trên nhưng đến nay vẫn chưa trả tiền gốc và tiền lãi cho ông Võ Công T.

Nay ông Võ Công T khởi kiện yêu cầu ông Phan Văn T2 và bà Dương Thị Hồng N liên đới trả số tiền gốc là 120.000.000 đồng. Đồng thời, ông Võ Công T yêu cầu tính lãi với lãi suất 0,83%/tháng (do ông Võ Công T không có tài liệu, chứng cứ chứng minh lãi suất 1%/tháng) tính từ ngày 26/6/2023 (là ngày hết thời hạn theo Thông báo ngày 05/6/2023) đến ngày 26/9/2023 là 120.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 03 tháng = 2.988.000 đồng, tổng cộng là 122.988.000 đồng.

Theo biên bản làm việc, bị đơn bà Dương Thị Hồng N trình bày:

Thông qua ông Nguyễn Văn Đ (anh rể của bà) giới thiệu, vào ngày 24/11/2017, bà và ông Phan Văn T2 có vay của ông Võ Công T số tiền

120.000.000 đồng, không thỏa thuận thời hạn vay, lãi suất là 6%/tháng = 7.200.000 đồng/tháng. Khi vay tiền, hai bên có lập Giấy mượn tiền đề ngày 24/11/2017, chính là "Giấy mượng tiền" mà ông Võ Công T đã nộp cho Tòa án, trong đó: các chữ "vợ", "ngân", "Dương Thị ngân" là chữ ký và chữ viết của bà; các chữ "Người làm chứng", "Đời", "Nguyễn Văn Đ" là chữ ký và chữ viết của ông Nguyễn Văn Đ; các chữ viết còn lại là của ông Phan Văn T2, cuối "Giấy mượng tiền" ông Phan Văn T2 có ký tên và ghi rõ họ tên.

Sau khi vay tiền, bà và ông Phan Văn T2 có đóng tiền lãi đầy đủ cho ông Võ Công T. Tuy nhiên, sau khi bể nợ (thời gian thì bà không nhớ), bà và ông Phan Văn T2 không có khả năng đóng tiếp tiền lãi cho ông Võ Công T. Về số tiền lãi đã đóng, thời gian đóng thì bà không nhớ, khi đóng lãi hai bên cũng không có lập giấy tờ. Về số tiền gốc, lúc trước ông Võ Công T có đồng ý cho bà và ông Phan Văn T2 mỗi tháng trả 3.000.000 đồng, không tính lãi tiếp, bà và ông Phan Văn T2 có đem tiền trả cho ông Võ Công T nhưng bà không nhớ là đã trả được bao nhiêu, trả vào thời gian nào, khi trả hai bên cũng không có lập giấy tờ.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre đã tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và các Giấy triệu tập nhưng bị đơn ông Phan Văn T2 đều vắng mặt không có lý do nên không có lời trình bày.

Do hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân huyện G đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 154/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Buộc ông Phan Văn T2 và bà Dương Thị Hồng N có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông Võ Công T số tiền tổng cộng là 122.988.000 (một trăm hai mươi hai triệu chín trăm tám mươi tám nghìn) đồng, gồm số tiền gốc là 120.000.000 (một trăm hai mươi triệu) đồng và số tiền lãi là 2.988.000 (hai triệu chín trăm tám mươi tám nghìn) đồng theo "Giấy mượng tiền" đề ngày 24/11/2017.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Phan Văn T2 nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án với nội dung là yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng ông T2 chỉ đồng ý trả cho ông T số tiền là 75.000.000 đồng và yêu cầu được trả dần 2.000.000 đồng/tháng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông T2 giữ nguyên quan điểm kháng cáo là chỉ đồng ý trả cho ông T số tiền là gốc là 75.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi vì ông T2 đã trả được cho ông T số tiền gốc là 45.000.000 đồng, đồng thời yêu cầu được trả dần 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi hết nợ. Bà N thống nhất với ý kiến của ông T2. Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn không đồng ý kháng cáo của ông T2, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của của bị đơn Phan Văn T2; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 154/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Phan Văn T2 trong thời hạn qui định và hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

[2] Theo "Giấy mượng tiền" đề ngày 24/11/2017 thể hiện ông Phan Văn T2 và bà Dương Thị Hồng N có vay của ông Võ Công T số tiền 120.000.000 đồng; không thỏa thuận về thời hạn vay và lãi suất. Ông T2, bà N cũng thừa nhận có mượn của ông T số tiền 120.000.000 đồng, tuy nhiên ông T2 cho rằng mỗi tháng trả lãi là 7.200.000 đồng, thời gian trả lãi đến ngày 26/6/2021, sau đó ông T2 không có khả năng trả lãi nên các bên có thoả thuận là trả vốn và xin lại phần lãi. Mỗi tháng ông T2 đã trả dần vốn cho ông T với tổng số tiền tính đến ngày 10/11/2022 là 45.000.000 đồng, nên hiện nay ông T2 chỉ còn nợ ông T là 75.000.000 đồng. Ông T2 xin được trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng và xin lại phần lãi. Phía nguyên đơn cho rằng từ khi vay tiền đến nay, ông Phan Văn T2 và bà Dương Thị Hồng N chưa trả số tiền gốc 120.000.000 và tiền lãi cho ông T nên ông T yêu cầu ông T2 và bà N phải trả cho ông 120.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 26/6/2023 đến ngày 26/9/2023 với mức lãi suất là 0,83%/tháng, thành tiền là 2.988.000 đồng.

[3] Xét thấy, các bên đương sự đều thừa nhận vào ngày 24/11/2017, ông T2, bà N có vay của ông T 120.000.000 đồng. Ông T2, bà N cho rằng đã trả được cho ông T 45.000.000 đồng, hiện nay chỉ còn nợ số tiền là 75.000.000 đồng, tuy nhiên ông T không thừa nhận và ông T2, bà N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày này, do đó có cơ sở xác định ông T2, bà N còn nợ nguyên đơn số tiền là 120.000.000 đồng. Ông T2, bà N là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại UBND xã S vào ngày 28/10/2003. Do

đó, việc ông T khởi kiện yêu cầu bà N, ông T2 liên đới trả số nợ gốc là 120.000.000 đồng là có căn cứ. Toà án cấp sơ thẩm buộc ông T2, bà N phải trả cho ông T số tiền là 120.000.000 đồng là phù hợp.

[4] Xét về yêu cầu tính lãi của nguyên đơn:

Ông T cho rằng hai bên thỏa thuận miệng lãi suất là 1%/tháng và từ khi vay tiền đến nay, ông T2, bà N không trả tiền lãi cho ông. Ông T2 trình bày lãi suất vay là 6%/tháng, vợ chồng ông T2 có đóng tiền lãi đầy đủ cho ông T nhưng thời gian đóng lãi, số tiền lãi đã đóng thì không nhớ, khi đóng lãi hai bên không có giấy tờ, ông T2, bà N cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Xét thấy, theo các giấy mượn nợ không thể hiện việc vay tiền với lãi suất là bao nhiêu, tuy nhiên các bên đều thừa nhận là cho vay có lãi và có tranh chấp về lãi suất. Căn cứ khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự tại thời điểm trả nợ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận với mức lãi suất 0,83%/năm là phù hợp, theo đó lãi suất từ ngày 26/6/2023 đến ngày 26/9/2023 được tính như sau: 120.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 03 tháng = 2.988.000 đồng, Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông T2 và bà N phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền lãi là 2.988.000 đồng là có căn cứ.

[5] Xét kháng cáo của ông Phan Văn T2 về việc xin trả nợ dần:

Bị đơn yêu cầu được trả dần số nợ mỗi tháng là 2.000.000 đồng. Xét thấy: Theo giấy mượn tiền thì các bên không có thoả thuận về việc trả dần số tiền vay. Tại phiên toà phúc thẩm, người đại diện theo uỷ quyền nguyên đơn không đồng ý việc trả nợ dần số tiền vay, mặt khác về thời gian và cách thức trả nợ được thực hiện ở cơ quan thi hành án. Do đó, nội dung kháng cáo của ông T2 không có cơ sở chấp nhận.

[6] Ông Phan Văn T2 kháng cáo nhưng không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông.

[7] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được được chấp nhận.

[8] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Phan Văn T2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Văn T2; Giữ nguyên Bản án dân

sự sơ thẩm số: 154/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre, cụ thể tuyên:

Căn cứ vào các điều 117, 119, 357, 463, 466, 468 và Điều 469 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào các điều 27, 30, 37 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Công T:

Buộc ông Phan Văn T2 và bà Dương Thị Hồng N có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông Võ Công T số tiền tổng cộng là 122.988.000 (một trăm hai mươi hai triệu, chín trăm tám mươi tám nghìn) đồng, gồm số tiền gốc là 120.000.000 (một trăm hai mươi triệu) đồng và số tiền lãi là 2.988.000 (hai triệu, chín trăm tám mươi tám nghìn) đồng theo "Giấy mượng tiền" đề ngày 24/11/2017.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về chi phí thu thập chứng cứ là 2.400.000 (hai triệu, bốn trăm nghìn) đồng do ông Phan Văn T2 và bà Dương Thị Hồng N phải liên đới chịu. Tuy nhiên, do ông Võ Công T đã nộp xong nên ông Phan Văn T2 và bà Dương Thị Hồng N phải liên đới trả lại cho ông Võ Công T số tiền là 2.400.000 (hai triệu, bốn trăm nghìn) đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 6.149.000 (sáu triệu, một trăm bốn mươi chín nghìn) đồng, ông Phan Văn T2 và bà Dương Thị Hồng N phải liên đới nộp. Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre hoàn trả lại ông Võ Công T số tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp 4.980.000 (bốn triệu, chín trăm tám mươi nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005998 ngày 27/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phan Văn T2 phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là

300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0006324 ngày 17/10/2023, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Phòng KTNV và THA; VP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lê Minh Đạt